

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VIT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VIT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIT TECHNOLOGY ENGINEERING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIT TECHNOLOGY ENGINEERING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109712848

**3. Ngày thành lập:** 20/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, Số nhà 61 Bắc Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974448761

Fax:

Email: [cokhivit@gmail.com](mailto:cokhivit@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649     |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659     |
| 3.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2431     |

|     |                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 4.  | Đúc kim loại màu                                                                                                                                 | 2432        |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                   | 2511        |
| 6.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                       | 2512        |
| 7.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                         | 2513        |
| 8.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                 | 2591        |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                     | 2592(Chính) |
| 10. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                      | 2593        |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                      | 2599        |
| 12. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                   | 2812        |
| 13. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                       | 2813        |
| 14. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                     | 2814        |
| 15. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                                            | 2815        |
| 16. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                        | 2816        |
| 17. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                    | 2817        |
| 18. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                            | 2818        |
| 19. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                     | 2819        |
| 20. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                           | 2821        |
| 21. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                    | 2822        |
| 22. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                           | 2823        |
| 23. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                            | 2824        |
| 24. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                             | 2825        |
| 25. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                            | 2826        |
| 26. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                    | 2829        |
| 27. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                       | 3211        |
| 28. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                       | 3312        |
| 29. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                           | 3311        |
| 30. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                           | 3319        |
| 31. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản) | 4610        |
| 32. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                           | 4620        |
| 33. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                   | 4631        |
| 34. | Bán buôn thực phẩm<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                    | 4632        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 36. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cắt chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 38. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669 |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 41. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3212 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THÀNH LÂM | Việt Nam  | Nhữ Xá 1, Phường Long Anh, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 750.000.000           | 50,000    | 172078589                                                                                               |         |
| 2   | HOÀNG ĐÌNH NGA   | Việt Nam  | Thôn 2, Xã Quảng Bình, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam       | 750.000.000           | 50,000    | 038090021194                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH LÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/01/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 172078589

Ngày cấp: 26/08/2014

Nơi cấp: Công an Tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ thường trú: Nhữ Xá 1, Phường Long Anh, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội